TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** **THÀNH PHỐ P**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 151/2019/HNGĐ-ST
Ngày 26-8-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ P

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đức Khoa

Bà Nguyễn Thị Hương

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố P.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố P tham gia phiên tòa***: Bà Đào Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 176/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2019 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 157/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm 1974; nơi cư trú: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố P; vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1978; nơi cư trú: Thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố P; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 26 tháng 02 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Trần Văn T trình bày: Anh và chị Đỗ Thị L chung sống với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố P. Quá trình vợ

chồng chung sống hòa thuận đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có vay nợ để làm ăn kinh doanh nhưng việc kinh doanh gặp khó khăn dẫn đến không có khả năng để trả nợ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2012 đến nay. Nay anh Trần Văn T khẳng định tình cảm vợ chồng không, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị Đỗ Thị L.

Về con chung: Anh Trần Văn T trình bày anh và chị Đỗ Thị L có 03 con chung tên Trần Văn K, sinh năm 1996, Trần Thị J, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2000 và Trần T, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010. Hiện nay con chung tên Trần Thị J đã thành niên và có khả năng lao động, con chung tên Trần Văn K đã chết năm 2010 nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung tên Trần T, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010 cho chị Đỗ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn T sẽ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Trần T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh Trần Văn T trình bày anh và chị Đỗ Thị L không có tài sản chung. Anh và chị Đỗ Thị L có vay nợ chung nhưng anh đề nghị để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09 tháng 4 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn là chị Đỗ Thị L trình bày: Chị và anh Trần Văn T chung sống với nhau từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới vợ chồng chung sống với nhau tại thôn 7, xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố P. Quá trình vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng có vay nợ để làm ăn kinh doanh nhưng gặp khó khăn dẫn đến vợ chồng không có khả năng để trả nợ nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay anh Trần Văn T đề nghị Tòa án giải quyết xin ly hôn chị, quan điểm của chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị Đỗ Thị L trình bày chị và anh Trần Văn T có 03 con chung tên Trần Văn K, sinh năm 1996, Trần Thị J, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2000 và Trần T, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010. Hiện nay con chung tên Trần Thị J đã thành niên và có khả năng lao động, con chung tên Trần Văn K đã chết năm 2010 nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết giao con chung tên Trần T, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010 cho chị trực tiếp nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Đỗ Thị L yêu cầu anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Trần T mỗi tháng 1.000.000

đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung và vay nợ chung: Chị Đỗ Thị L trình bày chị và anh Trần Văn T không có tài sản chung. Chị và anh Trần Văn T có vay nợ chung nhưng chị đề nghị để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố P phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là anh Trần Văn T. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L là vợ chồng. Về con chung: Giao con chung tên Trần T, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010 cho chị Đỗ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho con Trần T cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Chị Đỗ Thị L và anh Trần Văn T thống nhất để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn là anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là anh Trần Văn T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995 trên cơ sở tự nguyện

nhưng không đăng ký kết hôn và đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên xác định là hôn nhân không hợp pháp. Nay anh Trần Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn chị Đỗ Thị L, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L là vợ chồng.

[3] Về con chung: Anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L có 03 con chung tên Trần Văn K, sinh năm 1996, Trần Thị J, sinh ngày 26 tháng 10 năm 2000 và Trần T, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010. Hiện nay con chung tên Trần Thị J đã thành niên và có khả năng lao động, con chung tên Trần Văn K đã chết năm 2010 nên anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L thống nhất thỏa thuận để chị Đỗ Thị L trực tiếp nuôi con chung tên Trần T, sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L thống nhất thỏa thuận anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Trần T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Xét việc thỏa thuận của anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L là hoàn toàn tự nguyện, mặt khác con chung tên Trần T có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị Đỗ Thị L. Vì vậy căn cứ Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L, giao con chung tên Trần T sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010 cho chị Đỗ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con Trần T mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 9 năm 2019 cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

[4] Về quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng: Anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L thống nhất để hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/NQ-2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa anh Trần Văn T và chị Đỗ Thị L là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Trần T sinh ngày 21 tháng 11 năm 2010 cho chị Đỗ Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Trần Văn T phải có nghĩa cấp dưỡng nuôi chung mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho con Trần T cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày chị Đỗ Thị L có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi thi hành án xong, anh Trần Văn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Anh Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000425 ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố P. Anh Trần Văn T còn phải nộp 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày (mười lăm ngày), kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND thành phố P;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, thành phố P;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hiền